

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CẢNG ĐÌNH VŨ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Ông Bùi Chiến Thắng	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Tổng Giám đốc


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Ngọc Hồng**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 4, 168 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội  
ĐT: (84-4) 3577 0781; Fax: (84-4) 3577 0787

Email: vacohn@vaco.com.vn

Website: www.vaco.com.vn

Số: 325 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2014, từ trang 03 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Minh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**Nguyễn Phương Lan**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0917-2013-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MÃ SỐ B 01a - DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>505.428.852.003</b>	<b>400.844.960.454</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>85.982.607.640</b>	<b>78.379.709.130</b>
1. Tiền	111		35.982.607.640	13.379.709.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	65.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>306.000.000.000</b>	<b>228.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	306.000.000.000	228.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.033.153.901</b>	<b>69.275.460.281</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	73.356.259.484	67.662.256.535
2. Trả trước cho người bán	132		14.754.123.214	2.413.669.000
3. Các khoản phải thu khác	135		4.135.781.495	3.911.928.357
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.213.010.292)	(4.712.393.611)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.155.457.439</b>	<b>10.932.365.171</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	12.155.457.439	10.932.365.171
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.257.633.023</b>	<b>14.257.425.872</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.333.131.197	14.134.029.977
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		638.853.166	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		285.648.660	123.395.895
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>503.011.974.468</b>	<b>523.795.430.658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>677.421.563</b>	<b>761.205.876</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	677.421.563	761.205.876
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>371.342.649.045</b>	<b>396.871.520.442</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	307.204.813.915	352.620.423.451
- Nguyên giá	222		793.449.251.450	791.496.409.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.244.437.535)	(438.875.985.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.780.343.477	9.560.686.961
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.023.091.356)	(38.242.747.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.171.896.114	1.572.474.036
- Nguyên giá	228		2.498.054.700	2.498.054.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.326.158.586)	(925.580.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	58.185.595.539	33.117.935.994
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>128.840.201.300</b>	<b>124.040.201.300</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	13.680.000.000	8.880.000.000
2. Góp vốn liên doanh	253	14	115.160.201.300	115.160.201.300
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.151.702.560</b>	<b>2.122.503.040</b>
1. Tài sản dài hạn khác	268	15	2.151.702.560	2.122.503.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.008.440.826.471</b>	<b>924.640.391.112</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MÁU SỐ B 01a - DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MÁU SỐ B 01a - DN	
			30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>268.241.858.704</b>	<b>206.067.433.287</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139.800.278.693</b>	<b>79.224.513.393</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	21.911.376.500	46.339.152.148
2. Phải trả người bán	312	17	12.802.142.043	11.682.345.640
3. Người mua trả tiền trước	313		37.634.300	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.488.187.159	3.328.747.499
5. Phải trả người lao động	315		13.080.439.342	12.901.675.651
6. Chi phí phải trả	316		248.316.306	592.412.779
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	81.550.028.899	1.880.698.902
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.682.154.144	2.499.480.774
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>128.441.580.011</b>	<b>126.842.919.894</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	128.441.580.011	126.842.919.894
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>740.198.967.767</b>	<b>718.572.957.825</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>740.198.967.767</b>	<b>718.572.957.825</b>
1. Vốn điều lệ	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		128.840.201.300	124.040.201.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.739.833.200	1.642.712.500
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.992.923.325	43.992.923.325
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.626.009.942	148.897.120.700
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.008.440.826.471</b>	<b>924.640.391.112</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại (USD)	238,51	240,59



Nguyễn Ngọc Hồng  
 Tổng Giám đốc  
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Đoàn Minh Trung  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a - DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		254.677.673.207	246.533.163.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		254.677.673.207	246.533.163.042
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		137.884.234.193	128.712.807.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.793.439.014	117.820.355.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.722.402.105	10.524.894.574
7. Chi phí tài chính	22	25	5.596.216.220	6.941.347.189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.667.590.067	4.739.418.358
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.411.732.648	11.707.298.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		112.507.892.251	109.696.603.681
11. Thu nhập khác	31		544.997.182	134.228.720
12. Chi phí khác	32		101.937.830	141.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		443.059.352	(6.771.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.950.951.603	109.689.832.401
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	6.824.941.661	6.262.733.356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106.126.009.942	103.427.099.045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại)	70	27	2.653	2.586



Nguyễn Ngọc Hồng  
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Đoàn Minh Trung  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a - DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		260.880.102.825	248.151.777.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.600.663.018)	(77.156.018.065)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.748.297.952)	(29.803.926.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.848.017.915)	(4.665.203.820)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.639.914.397)	(5.019.124.925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.569.746.130	2.667.577.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.764.925.732)	(15.829.804.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>143.848.029.941</b>	<b>118.345.277.702</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.591.794.600)	(59.822.364.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.000.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	58.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.800.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.718.230.204	8.398.497.218
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(111.486.564.396)</b>	<b>(16.423.867.422)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.669.439.066)	(49.238.782.120)
2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.063.608.264)	(4.023.428.072)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.583.000)	(21.200.592.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.758.630.330)</b>	<b>(74.462.802.742)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7.602.835.215</b>	<b>27.458.607.538</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78.379.709.130</b>	<b>103.304.966.501</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>63.295</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>85.982.607.640</b>	<b>130.763.574.039</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**  
Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 14.020.912.000 đồng, là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ.



**Nguyễn Ngọc Hồng**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**Đoàn Minh Trung**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hải Thành**  
**Người lập biểu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09a -DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ và Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2014 số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 424 người (tại ngày 31/12/2013 là 419 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhật ký chứng từ.

#### **Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng do chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ do Công ty góp 51% vốn theo hợp đồng liên doanh ký giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

#### **Các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ do Công ty góp 46,5% vốn theo biên bản thỏa thuận ký giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vạn Xuân và các bên khác.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty và Hội đồng Quản trị.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá trị tài sản thuần. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tại 30/06/2014, Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá trị tài sản thuần.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

0102  
CỔ  
TÁCH  
KII  
V  
TỔNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trong kỳ, lượng hàng tồn kho nhỏ và phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất. Lượng hàng tồn kho mua trong kỳ căn cứ vào nhu cầu sản xuất và thường xuất dùng hết nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính còn lại, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, tài sản thuê tài chính là Cần cầu Mobile Harbour Crane được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm (thời gian thuê).

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguồn vốn**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

5 -  
TY  
HỮU H  
PHÂN  
D

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nếu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	480.511.432	230.247.308
Tiền gửi ngân hàng	35.502.096.208	13.149.461.822
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.982.607.640</b>	<b>78.379.709.130</b>

Ghi chú: (\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	306.000.000.000	228.000.000.000
	<b>306.000.000.000</b>	<b>228.000.000.000</b>

Ghi chú: (\*) Đây là các khoản tiền gửi đầu tư linh hoạt kèm quyền chọn - kỳ hạn quyền chọn từ 06 đến 12 tháng, kỳ nhận lãi hàng tháng. Công ty được gửi thêm vốn hoặc rút trước hạn toàn bộ số vốn (tất toán) hoặc một phần vốn đầu tư ban đầu và gửi/rút làm nhiều lần vào ngày cuối cùng của các kỳ hạn quyền chọn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	18.347.770.861	19.250.575.927
Công ty TNHH SITC CONTAINER LINES	16.804.393.860	14.941.245.299
Công ty TNHH KMTC Việt Nam	13.580.482.897	17.852.933.440
Công ty TNHH Mitsui O.S.K Lines Vietnam	12.487.493.423	8.014.220.246
CÔNG TY TNHH SINOKOR Việt Nam	3.576.485.216	1.689.162.214
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.932.246.713	2.003.842.390
CMA CGM	1.433.184.661	605.315.057
Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	494.714.000	542.036.000
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ	368.867.180	356.902.480
Công ty CP Hàng Hải MACS	-	597.959.076
Phải thu khách hàng khác	3.330.620.673	1.808.064.406
	<u><u>73.356.259.484</u></u>	<u><u>67.662.256.535</u></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.642.540.035	10.329.986.767
Công cụ, dụng cụ	512.917.404	602.378.404
<b>Cộng</b>	<u><u>12.155.457.439</u></u>	<u><u>10.932.365.171</u></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>	<u><u>12.155.457.439</u></u>	<u><u>10.932.365.171</u></u>

**8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác (*)	677.421.563	761.205.876
	<u><u>677.421.563</u></u>	<u><u>761.205.876</u></u>

Ghi chú: (\*) Phải thu dài hạn khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng đầu vào của thuế tài sản tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	308.712.190.905	389.480.320.768	85.941.838.761	7.362.058.604	791.496.409.038
Mua sắm trong kỳ	-	109.337.000	-	162.500.000	271.837.000
Xây dựng cơ bản bàn giao	2.323.105.455	-	-	-	2.323.105.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(595.190.952)	(46.909.091)	(642.100.043)
Tại ngày 30/06/2014	311.035.296.360	389.589.657.768	85.346.647.809	7.477.649.513	793.449.251.450
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	222.943.499.058	138.485.515.024	73.635.651.069	3.811.320.436	438.875.985.587
Khấu hao trong kỳ	22.246.379.747	22.556.691.232	2.172.684.672	1.034.796.340	48.010.551.991
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(595.190.952)	(46.909.091)	(642.100.043)
Tại ngày 30/06/2014	245.189.878.805	161.042.206.256	75.213.144.789	4.799.207.685	486.244.437.535
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	85.768.691.847	250.994.805.744	12.306.187.692	3.550.738.168	352.620.423.451
Tại ngày 30/06/2014	65.845.417.555	228.547.451.512	10.133.503.020	2.678.441.828	307.204.813.915

Tại ngày 30/06/2014, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 213.460.680.359 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 164.771.271.502 đồng).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là 288.824.110.742 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	47.803.434.833	47.803.434.833
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>47.803.434.833</u>	<u>47.803.434.833</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	38.242.747.872	38.242.747.872
Khấu hao trong kỳ	4.780.343.484	4.780.343.484
Tại ngày 30/06/2014	<u>43.023.091.356</u>	<u>43.023.091.356</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	<u>9.560.686.961</u>	<u>9.560.686.961</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>4.780.343.477</u>	<u>4.780.343.477</u>

Tài sản cố định thuê tài chính là cần cầu Mobile Harbour Crane thuê theo hợp đồng số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Chi tiết hợp đồng xem Thuyết minh 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy</u> tính VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	2.498.054.700	2.498.054.700
Mua sắm mới	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>2.498.054.700</u>	<u>2.498.054.700</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	925.580.664	925.580.664
Khấu hao trong kỳ	400.577.922	400.577.922
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.326.158.586</u>	<u>1.326.158.586</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	<u>1.572.474.036</u>	<u>1.572.474.036</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.171.896.114</u>	<u>1.171.896.114</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số dư ngày 01/01	33.117.935.994	37.986.406.370
Tăng trong kỳ	27.390.765.000	124.637.104.041
Kết chuyển sang tài sản cố định	(2.323.105.455)	(160.882.374.957)
Tại ngày 30/06	<b>58.185.595.539</b>	<b>1.741.135.454</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó (những công trình lớn)		
Bãi chứa hàng Minh Phương Khu CN Đình Vũ	38.480.465.539	13.891.510.539
Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương	17.272.727.273	17.272.727.273
Kho vật tư Cảng Đình Vũ	-	1.316.258.182
Phần mềm tự động đồng hóa thời gian thực	1.800.000.000	540.000.000
Nhà Điều hành 5 tầng Cảng Đình Vũ	632.402.727	97.440.000
	<b>58.185.595.539</b>	<b>33.117.935.994</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ (*)	13.680.000.000	8.880.000.000
	<b>13.680.000.000</b>	<b>8.880.000.000</b>

**Ghi chú:** (\*) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2014, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận.

Thông tin chi tiết của Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, Hải Phòng	45,6	45,6	Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ bắt đầu hoạt động từ ngày 17/12/2011. Theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ tại ngày 30/06/2014 là 9.062.506.064 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ chưa có thông báo chia cổ tức tới các chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)	115.160.201.300	115.160.201.300
	<b><u>115.160.201.300</u></b>	<b><u>115.160.201.300</u></b>

**Ghi chú:** (\*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7/2010, hai bên thống nhất góp vốn thành lập Công ty liên doanh đồng kiểm soát Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 145.852.000.000 đồng; trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51%. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SCIT - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ góp 51% tương đương 2.550.000 USD. Tính đến 30/06/2014, Công ty đã góp 115.160.201.300 đồng, tương đương với 5.482.500 USD. Chênh lệch giữa số tiền VND giữa hợp đồng và số thực góp do chênh lệch tỷ giá tại ngày góp và tỷ giá tạm tính trong hợp đồng.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là: Kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ bắt đầu hoạt động từ ngày 29/01/2011. Theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ tại ngày 30/06/2014 là 16.147.674.287 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ chưa có thông báo chia cổ tức tới các chủ sở hữu.

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.151.702.560	2.122.503.040
	<b><u>2.151.702.560</u></b>	<b><u>2.122.503.040</u></b>

**Ghi chú:** (\*) Đây là khoản tiền ký quỹ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín dùng để thuê tài chính 2 giàn trục Mobile Crane theo hợp đồng thuê số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Chi tiết hợp đồng xem Thuyết minh 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
<b>Thuê tài chính</b>		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i)	4.128.128.380	8.144.215.840
<b>Vay ngân hàng</b>		
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng</b>		
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007 (ii)	1.003.364.675	2.975.060.850
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01250407/DH ngày 25/04/2007 (iii)	-	5.342.916.768
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011 (iii)	10.165.407.100	20.078.523.600
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/1/2013 (iii)	6.614.476.345	9.798.435.090
	<b><u>21.911.376.500</u></b>	<b><u>46.339.152.148</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Khoản tiền thuê tài chính Cần cầu Mobile Harbour Crane theo hợp đồng thuê số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Chi tiết hợp đồng xem Thuyết minh 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(ii) Hợp đồng HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007

Hạn mức vay USD tương đương 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn 1. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; thời gian trả nợ lãi 84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay là SIBOR 6 tháng cộng 1.8%/năm và được thay đổi 6 tháng/lần. Nợ gốc và lãi vay được trả được trả hàng quý kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Tài sản bảo đảm là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m2 đất thuê bao gồm: Cầu cảng và cầu tàu số 1 và số 2, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi Container... và các hạng mục công trình khác gắn liền với đất tại cầu cảng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

(iii) Khoản tiền phải trả Ngân hàng TMCP Á Châu dùng để đầu tư, mua sắm tài sản cố định. Chi tiết các hợp đồng xem Thuyết minh số 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng 203	3.176.502.000	448.183.573
Công ty CP Thương mại Dolphin	1.950.092.430	2.060.240.680
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	1.813.103.510	1.459.704.324
Công ty CP Vạn Xuân	1.567.077.490	1.506.852.380
Công ty CP Xây dựng và Vật tư Hải Phòng	1.354.628.000	-
CN Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long tại Hải Phòng	841.541.060	857.602.420
Phải trả người bán khác	2.099.197.553	5.349.762.263
	<u><b>12.802.142.043</b></u>	<u><b>11.682.345.640</b></u>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.488.187.159	3.281.733.685
Thuế thu nhập cá nhân	-	47.013.814
	<u><b>4.488.187.159</b></u>	<u><b>3.328.747.499</b></u>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	80.951.374.350	979.729.350
Phải trả tiền ăn ca	243.375.000	245.950.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	412.500.000
Kinh phí công đoàn	86.564.662	160.444.802
Bảo hiểm thất nghiệp	4.078.887	-
Đối tượng khác	264.636.000	82.074.750
	<u><b>81.550.028.899</b></u>	<u><b>1.880.698.902</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng		
HĐTD dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011 (i)	81.321.548.400	80.312.407.200
HĐTD dài hạn số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/1/2013 (ii)	42.991.693.805	42.458.198.190
<i>Nợ thuê tài chính</i>		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (iii)	4.128.337.806	4.072.314.504
	<u><u>128.441.580.011</u></u>	<u><u>126.842.919.894</u></u>

**Ghi chú:**

(i) *Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011*

Hạn mức vay 6.577.200 USD. Mục đích vay: đầu tư mua sắm 02 cần cẩu trục giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion. Thời hạn vay từ ngày 16/03/2012 đến ngày 10/11/2018. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ gốc được trả hàng quý, nợ lãi được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HAP.BĐDN.04.250111/MMTB là 02 cần trục giàn QC (Quayside Gantry Crane) mới 100%, Model FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROW ARDELTA AG.

Lịch trả nợ gốc được quy định cụ thể như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.165.407.100	20.078.523.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	81.321.548.400	80.312.407.200
	<u>91.486.955.500</u>	<u>100.390.930.800</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.165.407.100	20.078.523.600
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><u>81.321.548.400</u></u>	<u><u>80.312.407.200</u></u>

(\*) Số phải trả trong vòng một năm tại ngày 30/06/2014 chỉ phản ánh số phải trả vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 (cho giai đoạn từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2014).

(ii) *HĐTD dài hạn số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/01/2013*

Hạn mức vay 3.528.000 USD. Mục đích vay: Đầu tư 4 cầu RTG loại khung nâng di động bằng bánh lốp chuyên dụng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO- CARGOTEC ngày 22/5/2012. Thời hạn vay 54 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu. Tài sản đảm bảo là 4 cầu hình thành trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Ghi chú (Tiếp theo):

Lịch trả nợ gốc được quy định cụ thể như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.614.476.345	9.798.435.090
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	42.991.693.805	42.458.198.190
	<u>49.606.170.150</u>	<u>52.256.633.280</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6.614.476.345	9.798.435.090
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><u>42.991.693.805</u></u>	<u><u>42.458.198.190</u></u>

(\*) Số phải trả trong vòng một năm tại ngày 30/06/2014 chỉ phản ánh số phải trả vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 (cho giai đoạn từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2014).

(iii) Hợp đồng cho thuê Tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (Bên B). Tài sản thuê là cần cầu Mobile Harbour Crane làm hàng container, đã qua sử dụng, Model HMK 280E, hệ thống cấp điện cấp điện cho cầu mới 100%. Tổng số tiền cho thuê là 2.517.191 USD. Lãi suất cho thuê được áp dụng từ ngày 01/01/2011 thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) + phí cố định là 5.5%/năm (được quy định tại phụ lục Hợp đồng cho thuê tài chính ngày 29/01/2011). Lãi suất được điều chỉnh vào 15/04 và 15/10 hàng năm. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/08/2010 đến ngày 08/04/2015. Nợ gốc thanh toán hàng quý; nợ lãi thanh toán hàng tháng, cuối kỳ. Công ty ký cược 100.688 USD cho Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thời điểm ký hợp đồng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay trên. Số tiền ký cược này sẽ được dùng để cản trừ nghĩa vụ thanh toán nợ tiền thuê tài chính của Công ty vào những kỳ cuối theo quy định của hợp đồng. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,1%/tổng số tiền cho thuê.

Lịch trả nợ gốc cụ thể như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.128.128.380	8.144.215.840
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.128.337.806	4.072.314.504
	<u>8.256.466.186</u>	<u>12.216.530.344</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.128.128.380	8.144.215.840
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><u>4.128.337.806</u></u>	<u><u>4.072.314.504</u></u>

(\*) Số phải trả trong vòng một năm tại ngày 30/06/2014 chỉ phản ánh số phải trả vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 (cho giai đoạn từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2014).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**  
Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho năm kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09a-DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	83.682.913.800	44.265.000.479	41.983.111.242	158.054.786.012	18.600.226.961	546.586.038.494						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	196.993.996.006	-	196.993.996.006						
Phân phối lợi nhuận	-	-	121.638.124.215	3.016.888.758	(150.054.786.012)	1.399.773.039	(24.000.000.000)						
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	(123.903.124.694)	-	(56.096.875.306)	(20.000.000.000)	-						
Đầu tư ra ngoài	-	40.357.287.500	(40.357.287.500)	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	(1.007.076.675)	-	-	(1.007.076.675)						
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>124.040.201.300</b>	<b>1.642.712.500</b>	<b>43.992.923.325</b>	<b>148.897.120.700</b>	<b>-</b>	<b>718.572.957.825</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	106.126.009.942	-	106.126.009.942						
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	43.897.120.700	-	(128.397.120.700)	-	(84.500.000.000)						
Đầu tư ra ngoài (ii)	-	4.800.000.000	(4.800.000.000)	-	-	-	-						
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>128.840.201.300</b>	<b>40.739.833.200</b>	<b>43.992.923.325</b>	<b>126.626.009.942</b>	<b>-</b>	<b>740.198.967.767</b>						



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 15/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 như sau:

<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt	80.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng	2.000.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.000.000.000
Trích quỹ ban điều hành	500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	43.897.120.700
<b>Tổng</b>	<b>128.397.120.700</b>

- (ii) Theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2010 và Nghị quyết số 35/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã nhất trí mở rộng sản xuất bằng việc liên doanh, góp vốn để thành lập công ty liên doanh, cổ phần,... để kinh doanh kho bãi ngoài cảng, dịch vụ hàng hải, tàu lai dắt,... và giao Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chủ động bố trí các nguồn vốn để thực hiện công việc này. Thực hiện các Nghị quyết trên đây, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển để góp vốn vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (115.160.201.300 đồng) và Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (13.680.000.000 đồng). Theo đó, trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014, Công ty đã trình bày số tiền đã đầu tư này vào khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, được phát hành thành 40.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

Tại ngày 30/06/2014, chi tiết vốn đầu tư của các cổ đông như sau:

	<b>30/06/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	51,0%	204.000.000.000	51,0%
Công ty CP Vật tư Nông sản	74.800.000.000	18,7%	74.800.000.000	18,7%
Các cổ đông khác	121.200.000.000	30,3%	121.200.000.000	30,3%
<b>Tổng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Tình hình phát hành cổ phiếu*

	Đơn vị tính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	40.000.000	20.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	40.000.000	20.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phiếu	40.000.000	20.000.000

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty không có báo cáo bộ phận cho từng lĩnh vực kinh doanh.

Công ty chỉ hoạt động tại một địa điểm nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.858.029.692	12.573.324.380
Chi phí nhân công	39.809.839.834	30.067.190.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.167.419.267	46.295.197.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.643.008.519	40.853.924.665
Chi phí khác	8.817.669.529	10.630.469.407
<b>Cộng</b>	<b>148.295.966.841</b>	<b>140.420.106.746</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.229.136.817	8.461.873.330
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	892.670.821	2.063.021.244
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	600.594.467	-
<b>Cộng</b>	<b>11.722.402.105</b>	<b>10.524.894.574</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.667.590.067	4.739.418.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	53.266.101	119.327.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.875.360.052	2.082.601.680
<b>Cộng</b>	<b>5.596.216.220</b>	<b>6.941.347.189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	112.950.951.603	109.689.832.401
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	1.013.718.600	702.100.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.013.718.600	702.100.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>113.964.670.203</u>	<u>110.391.932.401</u>
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	107.395.424.966	106.676.391.703
Thu nhập từ hoạt động khác	6.569.245.237	3.715.540.698
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động kinh doanh	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động khác	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính	10.739.542.497	10.667.639.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(5.359.834.787)	(5.333.790.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác	1.445.233.952	928.885.175
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<u><u>6.824.941.661</u></u>	<u><u>6.262.733.356</u></u>

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Ngày 29/11/2013, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ phiếu bình quân đã phát hành đầu năm	40.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng thêm	-	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	20.000.000
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành</b>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.126.009.942	103.427.099.045
<b>Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	106.126.009.942	103.427.099.045
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><u>2.653</u></u>	<u><u>2.586</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m<sup>2</sup> tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 và theo công văn số 57/CCT -THDT, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 10 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m<sup>2</sup>/năm và được thông báo khi có thay đổi. Tiền thuê đất nộp hàng năm, chia thành 2 đợt, đợt 1 trước ngày 30/06 và đợt 2 trước ngày 15/10.

- Hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê đất 39.600 m<sup>2</sup> trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn cho thuê đến hết ngày 31/07/2057.

Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên, theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ - 2010.

Ngày 12/10/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã ký kết hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP. Theo đó, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty. Tại ngày 30/06/2013, Công ty đã nhận bàn giao mặt bằng khu đất nêu trên và thanh toán cho Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương 19.000.000.000 đồng (bao gồm 6.500.000.000 ứng trước cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng trong năm 2011). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương số tiền 11.922.500.000 đồng để tiếp tục triển khai thực hiện hợp đồng trên.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	38.238.750	96.860.000
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	2.347.419.030	2.279.763.600
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	2.235.692.910	23.005.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-	8.082.805.897
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	10.110.647.619	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	308.964.885	604.348.707

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	38.238.750	47.891.250
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	368.867.180	356.902.480
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	418.882.750	314.306.300
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	1.813.103.510	1.459.704.324
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	470.768.106	102.596.531
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		
	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u>
	<u>đến 30/06/2014</u>	<u>đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.075.260.024	1.244.282.158

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	150.352.956.511	173.182.072.042
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	85.982.607.640	78.379.709.130
Nợ thuần	64.370.348.871	94.802.362.912
Vốn chủ sở hữu	<u>740.198.967.767</u>	<u>718.572.957.825</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>8,70%</u>	<u>13,19%</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.982.607.640	78.379.709.130
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.956.452.250	67.622.997.157
Đầu tư tài chính	434.840.201.300	352.040.201.300
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>594.779.261.190</u></u>	<u><u>498.042.907.587</u></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	8.256.466.186	12.216.530.344
Các khoản vay	142.096.490.325	160.965.541.698
Phải trả người bán và phải trả khác	94.352.170.942	13.563.044.542
Chi phí phải trả	248.316.306	592.412.779
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>244.953.443.759</u></u>	<u><u>187.337.529.363</u></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Công nợ</u>		<u>Tài sản</u>	
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	150.352.956.511	173.182.072.042	60.972.856.454	60.818.069.605

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được xác định là 10%. Khi đó, sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối kỳ.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(8.938.010.006)	(11.236.400.244)
	<u>(8.938.010.006)</u>	<u>(11.236.400.244)</u>

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
<b>30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.982.607.640	-	-	85.982.607.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.279.030.687	677.421.563	-	73.956.452.250
Các khoản đầu tư tài chính	306.000.000.000	-	128.840.201.300	434.840.201.300
<b>Cộng</b>	<b>465.261.638.327</b>	<b>677.421.563</b>	<b>128.840.201.300</b>	<b>594.779.261.190</b>
<b>30/06/2014</b>				
Các khoản nợ thuê tài chính	4.128.128.380	4.128.337.806	-	8.256.466.186
Các khoản vay	17.783.248.120	124.313.242.205	-	142.096.490.325
Phải trả người bán và phải trả khác	94.352.170.942	-	-	94.352.170.942
Chi phí phải trả	248.316.306	-	-	248.316.306
<b>Cộng</b>	<b>116.511.863.748</b>	<b>128.441.580.011</b>	<b>-</b>	<b>244.953.443.759</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>348.749.774.579</b>	<b>(127.764.158.448)</b>	<b>128.840.201.300</b>	<b>349.825.817.431</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
<b>01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.379.709.130	-	-	78.379.709.130
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.861.791.281	761.205.876	-	67.622.997.157
Các khoản đầu tư tài chính	228.000.000.000	-	124.040.201.300	352.040.201.300
<b>Cộng</b>	<b>373.241.500.411</b>	<b>761.205.876</b>	<b>124.040.201.300</b>	<b>498.042.907.587</b>
<b>01/01/2014</b>				
Các khoản nợ thuê tài chính	8.144.215.840	4.072.314.504	-	12.216.530.344
Các khoản vay	38.194.936.308	122.770.605.390	-	160.965.541.698
Phải trả người bán và phải trả khác	13.563.044.542	-	-	13.563.044.542
Chi phí phải trả	592.412.779	-	-	592.412.779
<b>Cộng</b>	<b>60.494.609.469</b>	<b>126.842.919.894</b>	<b>-</b>	<b>187.337.529.363</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>312.746.890.942</b>	<b>(126.081.714.018)</b>	<b>124.040.201.300</b>	<b>310.705.378.224</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013) đã được soát xét.



Nguyễn Ngọc Hồng  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Đoàn Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành  
Người lập biểu